

THÔNG BÁO

Xét tuyển trình độ đại học đối với người nước ngoài năm 2026

Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ đại học năm 2026 tại các trường đại học thành viên, đơn vị đào tạo thuộc, trực thuộc ĐHĐN (sau đây gọi là cơ sở đào tạo) đối với người nước ngoài như sau:

1. Ngành tuyển sinh

Danh mục các ngành tuyển sinh của các cơ sở đào tạo xem tại Phụ lục.

2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3. Điều kiện dự tuyển và học phí

3.1. Điều kiện dự tuyển

3.1.1. Tất cả thí sinh

Thí sinh người nước ngoài đăng ký xét tuyển vào các cơ sở đào tạo của ĐHĐN phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên.

b) Đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ:

+ Đối với các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt: thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên bằng tiếng Việt hoặc có chứng chỉ năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài từ bậc B2 (tương đương 4/6) trở lên;

+ Đối với các chương trình đào tạo giảng dạy bằng ngôn ngữ khác: thí sinh phải đáp ứng yêu cầu về ngôn ngữ theo quy định của chương trình đào tạo (chi tiết tại Phụ lục); trường hợp thí sinh là người bản ngữ hoặc đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên bằng chính ngôn ngữ đó thì được miễn yêu cầu về năng lực ngôn ngữ;

+ Đối với các chương trình đào tạo giảng dạy kết hợp giữa tiếng Việt và ngôn ngữ khác: thí sinh phải đáp ứng đồng thời yêu cầu về năng lực tiếng Việt như quy định nêu trên và ngôn ngữ khác theo quy định của chương trình đào tạo (chi tiết tại Phụ lục). Trường hợp thí sinh là người bản ngữ hoặc đã tốt nghiệp bằng chính ngôn ngữ đó thì được miễn yêu cầu về năng lực ngôn ngữ.

c) Đạt ngưỡng đầu vào khác:

Thí sinh dự tuyển vào các ngành có môn thi năng khiếu phải dự kiểm tra và đạt yêu cầu của kỳ thi năng khiếu (chi tiết tại Phụ lục).

3.1.2. Thí sinh Lào diện ngoài Hiệp định

Ngoài các điều kiện dự tuyển ở trên, thí sinh Lào diện ngoài Hiệp định phải thỏa mãn các điều kiện bổ sung như sau:

+ Có quyết định đồng ý cho đi đào tạo tại Việt Nam của Bộ Giáo dục và Thể thao Lào;

+ Đạt kiểm tra năng khiếu do Bộ Giáo dục và Thể thao Lào tổ chức đối với các ngành nghệ thuật, kiến trúc, mỹ thuật và thể thao.

3.2. Học phí

- Lưu học sinh diện Hiệp định: Tiêu chuẩn, chế độ, kinh phí đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, của ĐHĐN và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Lưu học sinh diện ngoài Hiệp định: Theo thông báo mức thu học phí năm học 2026-2027 của các cơ sở đào tạo.

4. Đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên trang tuyển sinh của ĐHĐN tại địa chỉ: <http://ts.udn.vn/> tại mục “Đăng ký trực tuyến”. Các ngành mới mở sau khi thông báo tuyển sinh này ban hành sẽ được cập nhật trên trang tuyển sinh của ĐHĐN và trên link đăng ký trực tuyến.

- Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến: Từ ngày ban hành thông báo **đến hết ngày 05/8/2026**.

- Các đợt bổ sung: Theo thời hạn trong đợt tuyển sinh chính quy của cơ sở đào tạo.

5. Phí xét tuyển

- Phí xét tuyển đối với lưu học sinh diện tự túc: 200.000 đồng/hồ sơ.

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển theo hướng dẫn trong quá trình đăng ký trực tuyến.

6. Địa chỉ liên hệ

Thí sinh liên hệ và nhận tư vấn tại: Ban Khoa học và Hợp tác Quốc tế, tầng 10, khu B, Đại học Đà Nẵng, Số 41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 0236 3891517; Email: udicd@ac.udn.vn.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GDĐT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Các ban: KHTC, KH&HTQT (để p/h);
- Các trường ĐHTV, CSĐT thuộc, trực thuộc;
- Các Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, ĐTĐBCL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

PGS.TS. Lê Thành Bắc

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHDN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
1.	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	Tiếng Việt	B2	Không	
2.	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	Tiếng Việt	B2	Không	
3.	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	Tiếng Việt	B2	Không	
4.	DDK	Công nghệ thông tin	7480201	Tiếng Việt	B2	Không	
5.	DDK	Công nghệ thông tin, chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	Tiếng Việt	B2	Không	
6.	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	Tiếng Việt	B2	Không	
7.	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Tiếng Việt	B2	Không	
8.	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Tiếng Việt	B2	Không	
9.	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	Tiếng Việt	B2	Không	
10.	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	Tiếng Việt	B2	Không	
11.	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Tiếng Việt	B2	Không	
12.	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	Tiếng Việt	B2	Không	

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
13.	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	Tiếng Việt	B2	Không	
14.	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Tiếng Việt	B2	Không	
15.	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Tiếng Việt	B2	Không	
16.	DDK	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115A	Tiếng Việt	B2	Không	
17.	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Tiếng Việt	B2	Không	
18.	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Tiếng Việt	B2	Không	
19.	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	Tiếng Việt	B2	Không	
20.	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	Tiếng Việt	B2	Không	
21.	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Tiếng Việt	B2	Không	
22.	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207VM	Tiếng Anh + Tiếng Việt	B2	Tiếng Anh B1	
23.	DDK	Chương trình tiên tiến Việt - Mỹ chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT thuộc ngành Kỹ thuật điện, điện tử	7520215	Tiếng Anh + Tiếng Việt	B2	Tiếng Anh B1	
24.	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Tiếng Việt	B2	Không	
25.	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	Tiếng Việt	B2	Không	
26.	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	Tiếng Việt	B2	Không	
27.	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	Tiếng Việt	B2	Không	
28.	DDK	Kiến trúc	7580101	Tiếng Việt	B2	Không	
29.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Tiếng Việt	B2	Không	
30.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	Tiếng Việt	B2	Không	
31.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	Tiếng Việt	B2	Không	

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
32.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	Tiếng Việt	B2	Không	
33.	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Tiếng Việt	B2	Không	
34.	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Tiếng Việt	B2	Không	
35.	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205A	Tiếng Việt	B2	Không	
36.	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Tiếng Việt	B2	Không	
37.	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	Tiếng Việt	B2	Không	
38.	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Tiếng Việt	B2	Không	

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHDN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành - Chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
1.	DDQ	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Cử nhân tài năng Ngoại thương (DUE-Elite, Toàn phần tiếng Anh)	7340120EL	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B2	Tài năng
2.	DDQ	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Ngoại thương (GB - Toàn phần tiếng Anh)	7340120GB	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B2	Không
3.	DDQ	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Kinh doanh giao nhận và vận tải quốc tế (PR - Bán phần tiếng Anh)	7340120PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
4.	DDQ	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Kinh doanh quốc tế (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Ngoại thương; - Chuyên ngành Kinh doanh giao nhận và vận tải quốc tế.	7340120ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
5.	DDQ	Marketing - Chương trình Marketing số (GB - Toàn phần tiếng Anh)	7340115GB	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B2	Không
6.	DDQ	Marketing - Chương trình Marketing (PR - Bán phần tiếng Anh): - Chuyên ngành Truyền thông Marketing; - Chuyên ngành Quản trị Marketing.	7340115PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
7.	DDQ	Marketing - Chương trình Marketing (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Marketing số; - Chuyên ngành Truyền thông Marketing; - Chuyên ngành Quản trị Marketing.	7340115ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
8.	DDQ	Thương mại điện tử - Chương trình Thương mại điện tử (GB - Toàn phần tiếng Anh)	7340122GB	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B2	Không
9.	DDQ	Thương mại điện tử - Chương trình Thương mại điện tử (ST - Tiêu chuẩn)	7340122ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không

STT	Mã trường	Tên ngành - Chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
10.	DDQ	Kinh doanh thương mại - Chương trình Kinh doanh thương mại (ST - Tiêu chuẩn) : - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại.	7340121ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
11.	DDQ	Khoa học dữ liệu - Chương trình Khoa học dữ liệu (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh.	7460108ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
12.	DDQ	Kế toán - Chương trình Kế toán tích hợp chương trình quốc tế ICAEW (PR - Bán phần tiếng Anh)	7340301PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
13.	DDQ	Kế toán - Chương trình Kế toán (ST - Tiêu chuẩn)	7340301ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
14.	DDQ	Kiểm toán - Chương trình Kiểm toán tích hợp chương trình quốc tế ACCA (PR - Bán phần tiếng Anh)	7340302PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
15.	DDQ	Kiểm toán - Chương trình Kiểm toán (ST - Tiêu chuẩn)	7340302ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
16.	DDQ	Quản trị kinh doanh - Chương trình Quản trị kinh doanh (PR - Bán phần tiếng Anh) : - Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng và logistics; - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát; - Chuyên ngành Kinh doanh số.	7340101PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
17.	DDQ	Quản trị kinh doanh - Chương trình Quản trị kinh doanh (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng và logistics; - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát; - Chuyên ngành Kinh doanh số; - Chuyên ngành Quản trị tài chính.	7340101ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
18.	DDQ	Quản trị nhân lực - Chương trình Quản trị nguồn nhân lực (PR - Bán phần tiếng Anh)	7340404PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
19.	DDQ	Quản trị nhân lực - Chương trình Quản trị nguồn nhân lực (ST - Tiêu chuẩn)	7340404ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
20.	DDQ	Tài chính - Ngân hàng - Chương trình Tài chính - Ngân hàng (PR - Bán phần tiếng Anh): - Chuyên ngành Tài chính quốc tế; - Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp;	7340201PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không

STT	Mã trường	Tên ngành - Chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
		- Chuyên ngành Ngân hàng.					
21.	DDQ	Tài chính - Ngân hàng - Chương trình Tài chính - Ngân hàng (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Tài chính quốc tế; - Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; - Chuyên ngành Ngân hàng; - Chuyên ngành Tài chính công.	7340201ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
22.	DDQ	Công nghệ tài chính - Chương trình Công nghệ tài chính (PR - Bán phần tiếng Anh)	7340205PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
23.	DDQ	Công nghệ tài chính - Chương trình Công nghệ tài chính (ST - Tiêu chuẩn)	7340205ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
24.	DDQ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình Quản trị kinh doanh du lịch (PR - Bán phần tiếng Anh)	7810103PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
25.	DDQ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch; - Chuyên ngành Quản trị sự kiện; - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe.	7810103ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
26.	DDQ	Quản trị khách sạn - Chương trình Quản trị khách sạn (PR - Bán phần tiếng Anh)	7810201PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
27.	DDQ	Quản trị khách sạn - Chương trình Quản trị khách sạn (ST - Tiêu chuẩn)	7810201ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
28.	DDQ	Kinh tế - Chương trình Kinh tế quốc tế (PR - Bán phần tiếng Anh)	7310101PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
29.	DDQ	Kinh tế - Chương trình Kinh tế (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Kinh tế quốc tế; - Chuyên ngành Kinh tế đầu tư; - Chuyên ngành Kinh tế phát triển.	7310101ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
30.	DDQ	Hệ thống thông tin quản lý - Chương trình Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh (PR - Bán phần tiếng Anh)	7340405PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không

STT	Mã trường	Tên ngành - Chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
31.	DDQ	Hệ thống thông tin quản lý - Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh; - Chuyên ngành Quản trị hệ thống thông tin; - Chuyên ngành Tin học quản lý.	7340405ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
32.	DDQ	Thống kê kinh tế - Chương trình Thống kê kinh tế (ST - Tiêu chuẩn) : - Chuyên ngành Thống kê kinh tế - xã hội.	7310107ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
33.	DDQ	Luật kinh tế - Chương trình Luật thương mại quốc tế (PR - Bản phần tiếng Anh)	7380107PR	Tiếng Việt + Anh	B2	Tiếng Anh B1	Không
34.	DDQ	Luật kinh tế - Chương trình Luật Kinh tế (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế; - Chuyên ngành Luật Kinh doanh.	7380107ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
35.	DDQ	Luật - Chương trình Luật (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Luật học.	7380101ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
36.	DDQ	Quản lý nhà nước - Chương trình Quản lý nhà nước (ST - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Kinh tế chính trị; - Chuyên ngành Hành chính công.	7310205ST	Tiếng Việt	B2	Không	Không
37.	DDQ	Kinh doanh quốc tế - Chương trình cử nhân liên kết quốc tế	7340120QT	Tiếng Anh	Không	Tiếng Anh B2	Không

Ghi chú: Số lượng tuyển sinh: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHĐN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
1.	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Tiếng Việt	B2	Không	Thí sinh phải đăng ký dự thi và đạt yêu cầu của kỳ thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm – ĐHĐN tổ chức (theo quy định trong Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường ĐHSP)
2.	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Tiếng Việt	B2	Không	
3.	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	Tiếng Việt	B2	Không	
4.	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	Tiếng Việt	B2	Không	
5.	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	Tiếng Việt	B2	Không	
6.	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	Tiếng Việt	B2	Không	
7.	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	Tiếng Việt	B2	Không	
8.	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	Tiếng Việt	B2	Không	
9.	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	Tiếng Việt	B2	Không	
10.	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	Tiếng Việt	B2	Không	
11.	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	Tiếng Việt	B2	Không	
12.	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Tiếng Việt	B2	Không	
13.	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	Tiếng Việt	B2	Không	
14.	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	Tiếng Việt	B2	Không	
15.	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Tiếng Việt	B2	Không	
16.	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Tiếng Việt	B2	Không	
17.	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	Tiếng Việt	B2	Không	
18.	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	Tiếng Việt	B2	Không	

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
19.	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	Tiếng Việt	B2	Không	
20.	DDS	Công nghệ giáo dục	7140103	Tiếng Việt	B2	Không	
21.	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	Tiếng Việt	B2	Không	
22.	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa Dược	7440112A	Tiếng Việt	B2	Không	
23.	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa phân tích - Ứng dụng	7440112B	Tiếng Việt	B2	Không	
24.	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	Tiếng Việt	B2	Không	
25.	DDS	Văn học	7229030	Tiếng Việt	B2	Không	
26.	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	Tiếng Việt	B2	Không	
27.	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	Tiếng Việt	B2	Không	
28.	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	Tiếng Việt	B2	Không	
29.	DDS	Văn hóa học	7229040	Tiếng Việt	B2	Không	
30.	DDS	Tâm lý học, gồm các định hướng: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	Tiếng Việt	B2	Không	
31.	DDS	Công tác xã hội	7760101	Tiếng Việt	B2	Không	
32.	DDS	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	Tiếng Việt	B2	Không	
33.	DDS	Báo chí	7320101	Tiếng Việt	B2	Không	
34.	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Tiếng Việt	B2	Không	

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
35.	DDS	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp thông minh)	7620101	Tiếng Việt	B2	Không	
36.	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	Tiếng Việt	B2	Không	
37.	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	Tiếng Việt	B2	Không	
38.	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	Tiếng Việt	B2	Không	

Ghi chú:

- Số lượng tuyển sinh: không giới hạn, nằm trong số lượng tuyển sinh chung của từng ngành./.

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo Thông báo số /TB-DHĐN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
1.	DDF	Su phạm tiếng Anh	7140231	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Không	Không
2.	DDF	Su phạm tiếng Pháp	7140233	Tiếng Việt + Tiếng Pháp	B2	Không	Không
3.	DDF	Su phạm tiếng Trung Quốc	7140234	Tiếng Việt + Tiếng Trung	B2	Không	Không
4.	DDF	Su phạm tiếng Hàn Quốc	7140237	Tiếng Việt + Tiếng Hàn	B2	Không	Không
5.	DDF	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Không	Không
6.	DDF	Ngôn ngữ Anh (Hai năm đầu đào tạo tại Kontum)	7220201KT	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Không	Không
7.	DDF	Ngôn ngữ Nga	7220202	Tiếng Việt + Tiếng Nga	B2	Không	Không
8.	DDF	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Tiếng Việt + Tiếng Pháp	B2	Không	Không
9.	DDF	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Tiếng Việt + Tiếng Trung	B2	Không	Không
10.	DDF	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Tiếng Việt + Tiếng Nhật	B2	Không	Không
11.	DDF	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Tiếng Việt + Tiếng Hàn	B2	Không	Không
12.	DDF	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	Tiếng Việt + Tiếng Thái	B2	Không	Không
13.	DDF	Quan hệ quốc tế	7310206	Tiếng Việt	B2	Không	Không

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
14.	DDF	Quốc tế học	7310601	Tiếng Việt	B2	Không	Không
15.	DDF	Đông phương học	7310608	Tiếng Việt	B2	Không	Không
16.	DDF	Nhật Bản học	7310613	Tiếng Việt + Tiếng Nhật	B2	Không	Không
17.	DDF	Hàn Quốc học	7310614	Tiếng Việt + Tiếng Hàn	B2	Không	Không
18.	DDF	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt	B2	Không	Không

Ghi chú:

- Số lượng tuyển sinh: không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHDN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
1.	DSK	Công nghệ thông tin	7480201	Tiếng Việt	B2	Không	Không
2.	DSK	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & Công nghiệp)	7510103	Tiếng Việt	B2	Không	Không
3.	DSK	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	Tiếng Việt	B2	Không	Không
4.	DSK	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	Tiếng Việt	B2	Không	Không
5.	DSK	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Tiếng Việt	B2	Không	Không
6.	DSK	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Tiếng Việt	B2	Không	Không
7.	DSK	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	Tiếng Việt	B2	Không	Không
8.	DSK	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	Tiếng Việt	B2	Không	Không
9.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ Kỹ thuật điện tử)	7510301A	Tiếng Việt	B2	Không	Không
10.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B	Tiếng Việt	B2	Không	Không
11.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Tiếng Việt	B2	Không	Không
12.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Tiếng Việt	B2	Không	Không

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
13.	DSK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	Tiếng Việt	B2	Không	Không
14.	DSK	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Tiếng Việt	B2	Không	Không
15.	DSK	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	Tiếng Việt	B2	Không	Không
16.	DSK	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	7510201A	Tiếng Việt	B2	Không	Không
17.	DSK	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	Tiếng Việt	B2	Không	Không
18.	DSK	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402	Tiếng Việt	B2	Không	Không
19.	DSK	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Tiếng Việt	B2	Không	Không

Ghi chú: - Số lượng tuyển sinh: 02 chỉ tiêu cho mỗi ngành/chuyên ngành

PHỤ LỤC 6

(Kèm theo Thông báo số /TB-DHĐN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026 TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT – HÀN, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
1.	VKU	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106	Tiếng Việt	B2	Không	Không
2.	VKU	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA	Tiếng Việt	B2	Không	Không
3.	VKU	Quản trị kinh doanh (cử nhân)	7340101	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương (nếu đăng ký học các chương trình song ngữ Việt-Anh)	Không
4.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Logistics & Chuỗi cung ứng số (cử nhân)	7340101EL	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương (nếu đăng ký học các chương trình song ngữ Việt-Anh)	Không
5.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân)	7340101ET	Tiếng Việt	B2	Không	Không
6.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)	7340101IM	Tiếng Việt	B2	Không	Không
7.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Giải trí và truyền thông số (cử nhân)	7340101DE	Tiếng Việt	B2	Không	Không

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
8.	VKU	Marketing (cử nhân)	7340115	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương (nếu đăng ký học các chương trình song ngữ Việt-Anh)	Không
9.	VKU	Công nghệ Tài chính (cử nhân)	7340205	Tiếng Việt	B2	Không	Không
10.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương (nếu đăng ký học các chương trình song ngữ Việt-Anh)	Không
11.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương (nếu đăng ký học các chương trình song ngữ Việt-Anh)	Không
12.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108AS	Tiếng Việt	B2	Không	Không
13.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)	7480108UA	Tiếng Việt	B2	Không	Không
14.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480108RA	Tiếng Việt	B2	Không	Không
15.	VKU	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202	Tiếng Việt	B2	Không	Không
16.	VKU	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0	Không

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
						trở lên hoặc tương đương (nếu đăng ký học các chương trình song ngữ Việt-Anh)	
17.	VKU	Trí tuệ nhân tạo - Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107DA	Tiếng Việt	B2	Không	Không
18.	VKU	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương (nếu đăng ký học các chương trình song ngữ Việt-Anh)	Không
19.	VKU	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương (nếu đăng ký học các chương trình song ngữ Việt-Anh)	Không
20.	VKU	Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201GT	Tiếng Việt + Tiếng Anh	B2	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương (nếu đăng ký học các chương trình song ngữ Việt-Anh)	Không

Ghi chú:

- Số lượng tuyển sinh: 30 chỉ tiêu.

PHỤ LỤC 7

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHDN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

TRƯỜNG Y DƯỢC, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
1.	DDY	Y khoa	7720101	Tiếng Việt	• C1 • Nếu B2 phải tham gia và đạt yêu cầu phỏng vấn xét tuyển	Không	- Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Lào: Học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi hoặc tương đương trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT từ 40 điểm trở lên (thang điểm 50)
2.	DDY	Răng-Hàm-Mặt	7720501	Tiếng Việt		Không	- Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Campuchia: Học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi hoặc tương đương trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ loại B trở lên (thang điểm chữ);
3.	DDY	Dược học	7720201	Tiếng Việt		Không	- Thí sinh tốt nghiệp THPT quốc gia khác: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 trở lên (thang điểm 10)
4.	DDY	Điều dưỡng	7720301	Tiếng Việt		Không	- Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Lào: Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá hoặc tương đương trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT từ 32,5 điểm trở lên (thang điểm 50). - Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Campuchia: Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá hoặc tương đương trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ loại C trở lên (thang điểm chữ). - Thí sinh tốt nghiệp THPT quốc gia khác: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên (thang điểm 10).

Ghi chú:

- Số lượng tuyển sinh:

STT	Tên ngành/Chuyên ngành	Số lượng tuyển sinh
1.	Y khoa	5
2.	Răng-Hàm-Mặt	1
3.	Dược học	5
4.	Điều dưỡng	5

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường nếu có trình độ B2 phải tham gia và đạt yêu cầu phỏng vấn xét tuyển nhằm đánh giá sự phù hợp đối với ngành học:

+ Nội dung phỏng vấn (mỗi thí sinh phỏng vấn 8-10 phút): giới thiệu bản thân (3-5 phút), lý do chọn ngành và chọn Trường Y Dược (5-7 phút);

+ Thời gian phỏng vấn: 1 tuần sau khi kết thúc đợt thu hồ sơ xét tuyển;

+ Hình thức phỏng vấn: trực tiếp hoặc trực tuyến.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Thí sinh đạt các điều kiện trên được xét theo kết quả học tập theo tổ hợp môn được công bố trong Thông tin tuyển sinh, từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu dành cho người nước ngoài theo từng ngành học;

+ Thí sinh được ưu tiên xét tuyển theo thứ tự như sau: LHS diện Hiệp định, thí sinh có học bổng được cấp bởi các cấp chính quyền tại Việt Nam, thí sinh có học bổng được cấp bởi các tổ chức hợp pháp khác, thí sinh tự túc học phí.

PHỤ LỤC 8

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHDN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT – ANH, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
1.	DDV	Kinh doanh quốc tế	7340120	Tiếng Anh	Không	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương	Không
2.	DDV	Khoa học y sinh	7420204	Tiếng Anh	Không	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương	Không
3.	DDV	Công nghệ sinh học	7420201	Tiếng Anh	Không	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương	Không
4.	DDV	Khoa học máy tính	7480101-CS	Tiếng Anh	Không	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương	Không
5.	DDV	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101-SE	Tiếng Anh	Không	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương	Không
6.	DDV	Kỹ thuật máy tính	7480106	Tiếng Anh	Không	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương	Không
7.	DDV	Công nghệ vật liệu	7510402	Tiếng Anh	Không	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương	Không
8.	DDV	Quản trị khách sạn	7810201	Tiếng Anh	Không	Có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc tương đương	Không

Ghi chú:

- Số lượng tuyển sinh: không vượt chỉ tiêu tuyển sinh ĐHCQ năm 2026.

PHỤ LỤC 9

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHDN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy	Điều kiện tiếng Việt	Điều kiện ngôn ngữ khác	Điều kiện khác
1.	DDP	Giáo dục Tiểu học	7140202	Tiếng Việt	B2	Không	Không
2.	DDP	Giáo dục Mầm non	7140201	Tiếng Việt	B2	Không	Không
3.	DDP	Luật kinh tế	7380107	Tiếng Việt	B2	Không	Không
4.	DDP	Quản trị kinh doanh	7340101	Tiếng Việt	B2	Không	Không
5.	DDP	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Tiếng Việt	B2	Không	Không
6.	DDP	Kế toán	7340301	Tiếng Việt	B2	Không	Không
7.	DDP	Thương mại điện tử	7340122	Tiếng Việt	B2	Không	Không
8.	DDP	Công nghệ thông tin	7480201	Tiếng Việt	B2	Không	Không
9.	DDP	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Tiếng Việt	B2	Không	Không